CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305168938, E=hauvt@saigonnewport.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-21 09:47:39

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	12 - 46

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305168938, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 0283 7 423 499 – 0283 7 423 501 – 0283 7 423 502
- Fax : 0283 7 423 500
- Email : info@catlaiport.com.vn
- Website : www.catlaiport.com.vn

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Sơn	Chủ tịch
Ông Tạ Cao Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Chí Đăng	Thành viên
Ông Phạm Hiếu Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Châu Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Huỳnh Mai	Thành viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Thanh Thành	Trưởng ban
Ông Lê Hải Nam	Thành viên
Bà Lê Thị Đoan Trang	Thành viên

Ban điều hành

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Chí Đăng	Giám đốc
Ông Phạm Hiếu Đạo	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Minh Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Trường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Chí Đăng - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợpnhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Lê Chí Đăng

Ngày 17 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0553/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "nhóm Công ty"), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2023-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**460.022.561.951**	**415.209.621.555**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**162.162.721.604**	**209.837.771.364**
1. Tiền	111		57.015.301.604	54.690.351.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.147.420.000	155.147.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**112.145.255.348**	**111.828.768.773**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	112.145.255.348	111.828.768.773
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**172.964.080.441**	**86.614.839.809**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	167.459.738.493	77.762.698.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.359.473.156	4.194.169.298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	11.317.598.685	10.809.622.709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(8.172.729.893)	(6.151.650.856)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.341.859.188**	**3.943.447.455**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.341.859.188	3.943.447.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.408.645.370**	**2.984.794.154**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.519.084.787	1.182.457.046
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	515.788.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		889.560.583	1.286.548.373
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**307.821.743.865**	**309.018.809.232**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	100.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**191.795.826.743**	**194.156.338.516**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	119.189.541.861	120.757.729.592
- *Nguyên giá*	*222*		*630.658.190.892*	*628.589.003.484*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(511.468.649.031)*	*(507.831.273.892)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	72.606.284.882	73.398.608.924
- *Nguyên giá*	*228*		*101.601.504.441*	*101.601.504.441*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(28.995.219.559)*	*(28.202.895.517)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.093.528.920**	**10.047.527.048**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	3.093.528.920	10.047.527.048
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**90.927.666.998**	**87.004.811.140**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	90.306.376.604	86.383.520.746
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2c	(1.637.309.606)	(1.637.309.606)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**22.004.721.204**	**17.710.132.528**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	22.004.721.204	17.710.132.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**767.844.305.816**	**724.228.430.787**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**177.887.109.786**	**95.291.712.488**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**162.827.809.786**	**82.330.212.488**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	42.505.261.014	54.199.215.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	94.497.386.135	5.875.205.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	9.963.485.822	7.158.918.918
5. Phải trả người lao động	315		4.335.670.092	6.218.434.727
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	3.708.168.391	1.973.113.686
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	3.042.507.303	1.083.342.876
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	3.336.900.000	3.019.400.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1.438.431.029	2.802.582.037
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.059.300.000**	**12.961.500.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	3.000.000.000	2.250.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	12.059.300.000	10.711.500.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.19**	**589.957.196.030**	**628.936.718.299**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.813.111.502	103.623.271.921
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.602.144.920	103.285.753.644
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*11.404.624.610*	*103.285.753.644*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*50.197.520.310*	-
11 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.418.491.608	21.904.244.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**767.844.305.816**	**724.228.430.787**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**187.723.005.753**	**201.129.588.683**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**187.723.005.753**	**201.129.588.683**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**109.124.055.809**	**126.239.551.278**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**78.598.949.944**	**74.890.037.405**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		**-**	**-**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.3**	**3.689.118.012**	**3.366.051.735**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.4**	**384.104.914**	**368.770.656**
Trong đó: chi phí đi vay	24		384.104.914	132.210.444
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**365.828.513**	**822.068.545**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**21.646.640.626**	**15.674.218.699**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**		**3.922.855.858**	**3.520.370.092**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**63.814.349.761**	**64.911.401.332**
13. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1.417.791.970**	**1.906.280.076**
14. Chi phí khác	**32**		**86.917.163**	**9.408.400**
15. Lợi nhuận khác	**40**		**1.330.874.807**	**1.896.871.676**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**65.145.224.568**	**66.808.273.008**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.14**	**12.746.897.844**	**13.083.296.263**
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**52.398.326.724**	**53.724.976.745**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**50.197.520.310**	**51.412.106.031**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**2.200.806.414**	**2.312.870.714**
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	1.398	1.428
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	1.398	1.428

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

M.S.D.N: 0305161... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***65.145.224.568***	***66.808.273.008***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	8.868.756.181	13.825.710.135
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	2.021.079.037	1.354.082.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.585.818.891)	(8.465.927.557)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	384.104.914	132.210.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***67.833.345.809***	***73.654.348.055***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.822.257.169)	(75.605.502.003)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.398.411.733)	2.149.457.756
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.762.353.399)	22.251.251.298
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.304.830.255	(750.079.154)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(400.148.991)	(132.210.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(13.074.158.315)	(6.597.616.275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(3.866.000.000)	(2.661.233.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(42.185.153.543)***	***12.308.416.097***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.931.367.150)	(30.500.350.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.315.312.074	2.194.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	165.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.714.677.809	6.626.212.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.901.377.267)***	***53.320.011.891***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	3.175.000.000	5.438.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(1.509.700.000)	(271.900.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253.818.950)	(140.976.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.411.481.050***	***5.025.123.720***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(47.675.049.760)**	**70.653.551.708**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**209.837.771.364**	**99.462.233.680**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**162.162.721.604**	**170.115.785.388**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê cảng biển, cho thuê thiết bị xếp dỡ, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Nhóm công ty

Trong kỳ, Nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, có trụ sở chính tại 43 đường số N2, khu dân cư Mega Village, Khu phố 3, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 54,29% (số đầu năm là 54,29%).

5c. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, có trụ sở chính tại thôn Kiều Lương, xã Phù Lãng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 20% (số đầu năm là 20%).

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm công ty có 96 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 96 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Nhóm công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Nhóm công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Nhóm công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Nhóm công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không, trừ khi Nhóm công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Trường hợp Nhóm công ty có nghĩa vụ thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ đã đảm bảo hoặc cam kết trả:

- Nếu Nhóm công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn lại cho Nhóm công ty khoản nợ đã được Nhóm công ty trả thay thì khoản lỗ trong công ty liên kết hoặc khoản trả nợ thay mà Nhóm công ty phải gánh chịu được ghi nhận là một khoản chi phí trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Nếu Nhóm công ty không có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết và công ty liên kết có cam kết hoàn trả/bồi hoàn lại cho Nhóm công ty khoản nợ đã được Nhóm công ty trả thay thì khi thực hiện trả nợ thay cho công ty liên kết, Nhóm công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng với một khoản chi trả cho chủ nợ, đồng thời Nhóm công ty theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Nhóm công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Nhóm công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Nhóm công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Nhóm công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 36 tháng).

Chi phí mua bảo hiểm trả trước

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Nhóm công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Nhóm công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu

tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Nhóm công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Nhóm công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Công ty là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ có BCC theo hình thức chia lợi nhuận sau thuế, trong đó nhóm công ty là bên kế toán và quyết toán thuế cho BCC. Nhóm công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh của BCC vào sổ kế toán để xác định kết quả và nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, Nhóm công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ Nhóm công ty được hưởng hoặc phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Nhóm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn theo quy định của Luật Chứng khoán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Nhóm công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm công ty được quyền nhận cổ tức từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Nhóm công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Nhóm công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Nhóm công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Nhóm công ty bao gồm:

- Công ty liên kết.
- Các cổ đông, tổ chức có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với nhóm công ty bao gồm cả Công ty con của các tổ chức này
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty mẹ, bao gồm Ban Điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng), Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Nhóm công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Nhóm công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	775.823.657	472.676.407
Tiền gửi không kỳ hạn	56.239.477.947	54.217.674.957
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức	*20.829.446.800*	*10.960.058.131*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*7.972.070.849*	*20.074.260.669*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	*16.975.847.434*	*16.368.999.872*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	*6.766.916.767*	*5.029.955.781*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*3.695.196.097*	*1.784.400.504*
Tương đương tiền	105.147.420.000	155.147.420.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức	*80.000.000.000*	*130.000.000.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*147.420.000*	*147.420.000*
Cộng	**162.162.721.604**	**209.837.771.364**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.600.000.000	-	110.600.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức	*80.000.000.000*	-	*80.000.000.000*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
Các ngân hàng, tổ chức khác	*10.600.000.000*	-	*10.600.000.000*	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.545.255.348	-	1.228.768.773	-
Cộng	**112.145.255.348**	**-**	**111.828.768.773**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3,4% đến 7,3%/năm.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc.
Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi

2b. *Đầu tư vào công ty liên kết*

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ sở hữu 2.523.400 cổ phần, mệnh giá 25.234.000.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	78.225.400.000	78.225.400.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	12.080.976.604	8.158.120.746
Cộng	**90.306.376.604**	**86.383.520.746**

Giá trị phần sở hữu tại công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	86.383.520.746	85.376.665.745
Phần lãi/(lỗ) trong kỳ	3.922.855.858	3.520.370.092
Số cuối kỳ	**90.306.376.604**	**88.897.035.837**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Nhóm công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	(1.637.309.606)	2.258.600.000	(1.637.309.606)

Giá trị có thể thu hồi

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***154.168.619.023***	-	***65.980.236.708***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (*)	153.181.779.176	-	65.231.277.744	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	-	28.080.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	962.647.847	-	720.878.964	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	24.192.000	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***13.291.119.470***	***(1.314.919.277)***	***11.782.461.950***	***(1.314.919.277)***
Cộng	**167.459.738.493**	**(1.314.919.277)**	**77.762.698.658**	**(1.314.919.277)**

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn từ hoạt động cung cấp dịch vụ cảng biển, cho thuê thiết bị xếp dỡ, dịch vụ vận tải.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	-	***1.179.000.000***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	1.179.000.000
Trả trước cho các người bán khác	***2.359.473.156***	***3.015.169.298***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Bắc Âu	1.134.782.000	2.247.916.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Công trình Việt Nam	314.800.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	286.900.421	230.939.265
Các nhà cung cấp khác	622.990.735	536.314.033
Cộng	**2.359.473.156**	**4.194.169.298**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	463.600.000	244.800.600

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan – Tiền chi hộ	***688.237.908***	-	***968.351.081***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	637.897.004	-	898.887.081	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	50.340.904	-	69.464.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***10.629.360.777***	***(6.857.810.616)***	***9.841.271.628***	***(4.836.731.579)***
Tạm ứng	1.737.363.509	-	1.774.452.574	-
Các khoản chi hộ	449.129.316	(11.811.925)	552.635.804	(11.811.925)
Ký quỹ, ký cược	284.750.000	-	84.750.000	-
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng (*)	6.736.930.124	(6.736.930.124)	6.736.930.124	(4.715.851.087)
Các khoản khác	1.421.187.828	(109.068.567)	692.503.126	(109.068.567)
Cộng	**11.317.598.685**	**(6.857.810.616)**	**10.809.622.709**	**(4.836.731.579)**

(*) Phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng theo các quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, theo đó Công ty

phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng số tiền 6.736.930.124 VND (bao gồm tiền thuê và tiền lãi). Do Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Bản án và các quyết định thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 8 tháng 5 năm 2023 về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với Ông Nguyễn Hoàng Hải – Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng	Trên 03 năm	6.736.930.124	(6.736.930.124)	Từ 02 – 03 năm	6.736.930.124	(4.715.851.087)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 03 năm	1.435.799.769	(1.435.799.769)	Trên 03 năm	1.435.799.769	(1.435.799.769)
Cộng		**8.172.729.893**	**(8.172.729.893)**		**8.172.729.893**	**(6.151.650.856)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	6.151.650.856	4.797.568.831
Trích lập dự phòng bổ sung	2.021.079.037	1.354.082.025
Số cuối kỳ	**8.172.729.893**	**6.151.650.856**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.094.461	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	10.250.764.727	-	3.943.447.455	-
Cộng	**10.341.859.188**	**-**	**3.943.447.455**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm phương tiện	729.148.145	512.950.423
Chi phí thuê đất	430.532.640	-
Phí sử dụng đường bộ	143.168.581	295.030.170
Chi phí sửa chữa	22.842.268	276.369.300
Các chi phí khác	193.393.153	98.107.153
Cộng	**1.519.084.787**	**1.182.457.046**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.543.287.987	2.094.616.676
Chi phí sửa chữa cầu	4.468.332.734	6.091.383.332
Chi phí sửa chữa hệ thống ray	5.633.343.416	7.745.847.194
Chi phí sửa chữa cầu tàu	9.777.021.704	1.368.055.443
Các chi phí khác	582.735.363	410.229.883
Cộng	**22.004.721.204**	**17.710.132.528**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	195.087.317.394	365.611.690.311	64.674.648.564	1.899.806.937	1.315.540.278	628.589.003.484
Mua trong kỳ	-	359.498.000	6.037.993.630	110.752.778	-	6.508.244.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.439.057.000)	-	-	(4.439.057.000)
Số cuối kỳ	**195.087.317.394**	**365.971.188.311**	**66.273.585.194**	**2.010.559.715**	**1.315.540.278**	**630.658.190.892**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	60.535.875.542	341.059.530.257	11.238.696.130	966.872.937	347.571.500	414.148.546.366
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	131.855.177.353	341.839.289.158	31.646.526.809	1.568.986.552	921.294.020	507.831.273.892
Khấu hao trong kỳ	3.044.727.191	2.282.066.775	2.560.835.463	106.842.350	81.960.360	8.076.432.139
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.439.057.000)	-	-	(4.439.057.000)
Số cuối kỳ	**134.899.904.544**	**344.121.355.933**	**29.768.305.272**	**1.675.828.902**	**1.003.254.380**	**511.468.649.031**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	63.232.140.041	23.772.401.153	33.028.121.755	330.820.385	394.246.258	120.757.729.592
Số cuối kỳ	**60.187.412.850**	**21.849.832.378**	**36.505.279.922**	**334.730.813**	**312.285.898**	**119.189.541.861**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 32.448.560.636 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh V.17 và V.20b).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Cầu tàu số 7	98.533.071.415	(57.477.467.857)	41.055.603.558
02 Cẩu KE	132.625.146.003	(132.625.146.003)	-
01 Cẩu Kocks	92.467.691.833	(92.467.691.833)	-
04 Cẩu RTG	108.610.360.000	(108.610.360.000)	-
01 Cẩu Liebherr	23.989.668.232	(2.798.794.628)	21.190.873.604
Các tài sản cố định hữu hình khác	174.432.253.409	(117.489.188.710)	56.943.064.699
Cộng	**630.658.190.892**	**(511.468.649.031)**	**119.189.541.861**

Các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ là 05 xe ô tô hiệu Daewoo đã khấu hao hết, với nguyên giá là 4.439.057.000 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	22.029.600.000	79.232.404.441	339.500.000	101.601.504.441
Số cuối kỳ	**22.029.600.000**	**79.232.404.441**	**339.500.000**	**101.601.504.441**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	339.500.000	339.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	27.863.395.517	339.500.000	28.202.895.517
Khấu hao trong kỳ	-	792.324.042	-	792.324.042
Số cuối kỳ	**-**	**28.655.719.559**	**339.500.000**	**28.995.219.559**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	22.029.600.000	51.369.008.924	-	73.398.608.924
Số cuối kỳ	**22.029.600.000**	**50.576.684.882**	**-**	**72.606.284.882**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định vô hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất 160m2 tại số 50 đường Nguyễn Văn Kỉnh, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	22.029.600.000	-	22.029.600.000
Quyền sử dụng đất 59.796,2 m2 tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	79.232.404.441	(28.655.719.559)	50.576.684.882
Phần mềm máy tính	339.500.000	(339.500.000)	-
Cộng	**101.601.504.441**	**(28.995.219.559)**	**72.606.284.882**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	***684.932.737***	***1.029.111.111***	-	***1.714.043.848***
Dự án cải tạo cầu cảng số 7	461.399.037	1.029.111.111	-	1.490.510.148
Dự án cải tạo cầu cảng 2.200 DWT	223.533.700	-	-	223.533.700
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	***9.362.594.311***	***2.952.937.433***	***(10.936.046.672)***	***1.379.485.072***
Công trình nâng cấp bãi sau nền cầu tàu	507.001.575	872.483.497	-	1.379.485.072
Công trình sửa chữa kè bờ và cầu cảng 2.200DWT	8.855.592.736	2.080.453.936	(10.936.046.672)	-
Cộng	**10.047.527.048**	**3.982.048.544**	**(10.936.046.672)**	**3.093.528.920**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.030.102.681***	***11.454.445.957***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.773.232	443.345.938
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.191.311.726	307.649.471
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	19.200.000	6.800.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	223.383.000	223.383.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	-	4.051.564.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	585.434.723	309.703.548
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	-	6.112.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***37.475.158.333***	***42.744.769.202***
Công ty TNHH Heavy Transport Nguyên Lợi	4.254.976.000	9.756.600.000
Công ty TNHH Vận tải Cát Lái	10.925.427.673	6.545.085.090
Hộ kinh doanh Sơn Tuyền	4.906.222.286	8.276.173.220
Các nhà cung cấp khác	17.388.532.374	18.166.910.892
Cộng	**42.505.261.014**	**54.199.215.159**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	109.240.885	331.515.683

Nhóm công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	***45.620.625.880***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.784.068.380	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	19.601.732.500	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	3.234.825.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	***48.876.760.255***	***5.875.205.085***
Cộng	**94.497.386.135**	**5.875.205.085**

Thông tin bổ sung về cổ tức phải trả

Tại Công ty mẹ: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 05 tháng 06 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 26,14% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 2.614 VND/Cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức là ngày 03 tháng 8 năm 2026. Thời gian thanh toán cổ tức là ngày 13 tháng 8 năm 2026.

Trong đó, khoản cổ tức phải trả đã quá thời hạn thanh toán là 5.621.386.135 VND. Khoản cổ tức này chậm thanh toán chủ yếu do nhóm công ty không liên hệ được với một số cổ đông để chi trả (cổ đông thay đổi thông tin liên hệ, địa chỉ không còn chính xác, không phản hồi thông báo mời nhận cổ tức của nhóm công ty). Nhóm công ty đã thực hiện các biện pháp thông báo (qua website, công bố thông tin, gửi thư theo địa chỉ đăng ký) nhưng chưa liên hệ được với các cổ đông này. Nhóm công ty tiếp tục theo dõi và sẽ thực hiện chi trả ngay khi cổ đông liên hệ và cung cấp đầy đủ thông tin nhận cổ tức theo quy định.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.028.228.789	8.916.464.826	(5.588.853.520)	3.188.943.100	889.560.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.871.348.890	-	12.746.897.844	(13.074.158.315)	6.544.088.419	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho BCC	-	-	66.620.638	-	66.620.638	-
Thuế thu nhập cá nhân	287.570.028	-	1.270.407.893	(1.394.144.256)	163.833.665	-
Thuế nhà đất	-	-	15.499.175	(15.499.175)	-	-
Tiền thuê đất	-	258.319.584	861.065.280	(602.745.696)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	121.864.000	(121.864.000)	-	-
Cộng	**7.158.918.918**	**1.286.548.373**	**23.998.819.656**	**(20.797.264.962)**	**9.963.485.822**	**889.560.583**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ xuất khẩu : 0%
- Các dịch vụ trong nước : 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 59.796,2 m^2 đất đang sử dụng tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích xây dựng cảng, với giá thuê cho năm 2026 là 14.400 VND/m^2.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	16.044.077
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.703.848.391	1.928.815.609
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.320.000	28.254.000
Cộng	**3.708.168.391**	**1.973.113.686**

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***681.508.834***	***218.343.516***
Thu hộ	519.508.834	56.343.516
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	*487.400.234*	*16.621.516*
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	-	*22.810.000*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	*32.108.600*	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	-	*16.912.000*
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	162.000.000	162.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.360.998.469***	***864.999.360***
Kinh phí công đoàn	68.293.010	53.639.390
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.318.217	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.400.000	109.400.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hưng Phước - Lợi nhuận BCC (*)	354.430.814	87.948.265
Tiền thu hộ	1.619.119.992	471.296.201
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	296.436.436	142.715.504
Cộng	**3.042.507.303**	**1.083.342.876**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tiếp vận Hưng Phước để thực hiện BCC (*)	3.000.000.000	2.250.000.000

(*) Công ty ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 220925/CIL-HPL ngày 22/9/2025 với Công ty Cổ phần Tiếp vận Hưng Phước nhằm mục đích đầu tư kinh doanh khai thác tối thiểu 10 xe đầu kéo và

sơ mi rơ moóc, dịch vụ hải quan và các dịch vụ logistics có giá trị gia tăng liên quan khác. Thời hạn hợp tác là 180 tháng, từ ngày 22/09/2025 đến ngày 22/09/2040. Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện BCC là 18.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty và Công ty Cổ phần Tiếp vận Hưng Phước mỗi bên góp 50%.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Nhóm công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.17b)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.191.400.000	2.191.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn	1.145.500.000	828.000.000
Cộng	**3.336.900.000**	**3.019.400.000**

Nhóm công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.019.400.000	543.800.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	1.827.200.000	3.762.000.000
Số tiền vay đã trả	(1.509.700.000)	(1.286.600.000)
Số cuối kỳ	**3.336.900.000**	**3.019.200.000**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	6.302.300.000	7.398.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn	5.757.000.000	3.313.500.000
Cộng	**12.059.300.000**	**10.711.500.000**

Nhóm công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 10 năm 2024 và hợp đồng ký ngày 11/04/2025 để đầu tư các tài sản cố định là 15 xe đầu kéo, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất 6,8%-7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn theo các hợp đồng:

- Hợp đồng ngày 17 tháng 11 năm 2025 để đầu tư mới các phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất 6,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng ngày 15/05/2026 để đầu tư mới 05 xe đầu kéo, thời hạn vay 59 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất khoản vay là 9,0%/năm (áp dụng cho 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.336.900.000	3.019.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.059.300.000	10.711.500.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**15.396.200.000**	**13.730.900.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	10.711.500.000	2.175.200.000
Số tiền vay phát sinh	3.175.000.000	12.298.500.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(1.827.200.000)	(3.762.200.000)
Số cuối năm	**12.059.300.000**	**10.711.500.000**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.401.208.096	-	(2.260.000.000)	141.208.096
Quỹ phúc lợi	396.514.059	1.238.848.992	(343.000.000)	1.292.363.051
Quỹ thưởng Ban điều hành	4.859.882	1.263.000.000	(1.263.000.000)	4.859.882
Cộng	**2.802.582.037**	**2.501.848.992**	**(3.866.000.000)**	**1.438.431.029**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Kỳ trước						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	100.583.614.486	19.290.481.248	623.620.815.655
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.412.106.030	2.312.870.714	53.724.976.744
Chia cổ tức	-	-	-	(90.780.000.000)	-	(90.780.000.000)
Công ty mẹ trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(292.258.136)	-	(292.258.136)
Công ty con trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(169.371.429)	(142.628.571)	(312.000.000)
Số dư cuối kỳ	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**103.623.271.921**	**60.754.090.951**	**21.460.723.391**	**585.961.534.263**
Kỳ này						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	103.285.753.644	21.904.244.734	628.936.718.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	50.197.520.310	2.200.806.414	52.398.326.724
Chia cổ tức	-	-	-	(88.876.000.000)	-	(88.876.000.000)
Công ty mẹ trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Công ty con trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	1.189.839.581	(2.005.129.034)	(686.559.540)	(1.501.848.993)
Số dư cuối kỳ	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**104.813.111.502**	**61.602.144.920**	**23.418.491.608**	**589.957.196.030**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	**400.123.448.000**	**400.123.448.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Nhóm công ty đã phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con
✓ Chia cổ tức cho các cổ đông	88.876.000.000	-
✓ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	263.000.000
✓ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.191.809.755
✓ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.238.848.992

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	269.082.900	269.082.900
Trên 1 năm đến 5 năm	1.076.331.600	1.076.331.600
Trên 5 năm	7.037.807.958	7.172.349.408
Cộng	**8.383.222.458**	**8.517.763.908**

Tài sản thuê hoạt động nêu trên thể hiện diện tích đất thuê 59.796,2 m^2 tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, mục đích đầu tư xây dựng cảng, với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2007. Tiền thuê đất được nộp hàng năm, với giá thuê được điều chỉnh 05 năm/1 lần. Giá thuê cho năm 2025 là 14.400 VND/m^2.

20b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)				
05 xe đầu kéo nhãn hiệu Faw	4.629.230.180	5.571.250.815	60 tháng kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2024	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
15 xe đầu kéo nhãn hiệu Faw	15.111.447.154	16.995.541.330	60 tháng kể từ ngày 14 tháng 04 năm 2025	
05 xe đầu kéo 400 HP Cầu Láp nhãn hiệu Howo và 05 Somi Romooc 40 Feet 2 trục 8 khóa Cont nhãn hiệu Chien You	6.739.683.685	7.157.186.225	60 tháng kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2025	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn
05 xe đầu kéo 400 HP Cầu Láp nhãn hiệu Howo	5.968.199.617	6.037.993.630	59 tháng kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2026	
Cộng	**32.448.560.636**	**35.761.972.000**		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	76.250.000.000	76.500.000.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	11.644.562.996	11.305.229.664
Doanh thu dịch vụ vận tải	91.043.003.757	111.848.103.019
Doanh thu khác	8.785.439.000	1.476.256.000
Cộng	**187.723.005.753**	**201.129.588.683**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cảng biển	11.963.022.574	9.783.235.621
Giá vốn của dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	8.272.642.117	10.973.502.532
Giá vốn dịch vụ vận tải	83.426.531.735	104.575.010.684
Giá vốn dịch vụ khác	5.461.859.383	907.802.441
Cộng	**109.124.055.809**	**126.239.551.278**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	3.347.650.959	3.094.027.389
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền	341.467.053	266.812.418
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	5.211.928
Cộng	**3.689.118.012**	**3.366.051.735**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	384.104.914	132.210.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	236.560.212
Cộng	**384.104.914**	**368.770.656**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.206.000	621.280.018
Các chi phí khác	43.622.513	200.788.527
Cộng	**365.828.513**	**822.068.545**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.255.471.285	7.695.305.443
Chi phí vật liệu quản lý	103.371.965	79.472.669
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.093.330	151.487.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.751.320	944.834.602
Thuế, phí và lệ phí	2.688.000	21.499.175
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.021.079.037	1.354.082.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.912.986.092	1.771.269.681
Các chi phí khác	4.432.199.597	3.656.267.135
Cộng	**21.646.640.626**	**15.674.218.699**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.315.312.074	1.726.530.076
Thu nhập khác	102.479.896	179.750.000
Cộng	**1.417.791.970**	**1.906.280.076**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	50.197.520.310	51.412.106.031
Trích thưởng Ban điều hành, quản lý	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.149.378.572)	(2.359.571.004)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.548.141.738	48.552.535.027
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.398**	**1.428**

Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành được tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 của từng Công ty trong Nhóm công ty.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.548.082.536	9.073.173.186
Chi phí nhân công	21.132.162.227	16.233.621.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.868.756.181	13.825.710.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.851.643.908	96.814.014.207
Dự phòng phải thu khó đòi	2.021.079.037	1.354.082.025
Chi phí khác	4.714.801.059	5.435.236.970
Cộng	**131.136.524.948**	**142.735.838.522**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	150.000.000.000	150.000.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	375.000.000.000	450.000.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**525.000.000.000**	**600.000.000.000**

Tài sản cho thuê hoạt động nêu trên thể hiện các cơ sở hạ tầng tại Cảng Tân Cảng - Cát Lái cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn thuê, thời hạn cho thuê 15 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 76.250.000.000 VND (Cùng kỳ năm trước là 76.500.000.000 VND).

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh số V.16a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Hội đồng quản trị					
Nguyễn Thành Sơn	Chủ tịch	235.495.000	490.730.120	-	726.225.120
Tạ Cao Thái	Phó Chủ tịch	-	132.530.120	60.000.000	192.530.120
Lê Chí Đăng	Thành viên/Giám đốc	225.870.000	447.481.928	36.000.000	709.351.928
Phạm Hiếu Đạo	Thành viên/Phó Giám đốc	198.909.741	364.281.928	36.000.000	599.191.669
Nguyễn Huỳnh Mai	Thành viên	-	108.433.735	36.000.000	144.433.735
Nguyễn Châu Bảo	Thành viên	-	108.433.735	36.000.000	144.433.735
Hoàng Đức Thịnh	Thành viên	-	108.433.736	36.000.000	144.433.736
Ban Kiểm soát					
Đỗ Thanh Thành	Trưởng ban	-	-	30.000.000	30.000.000
Lê Hải Nam	Kiểm soát viên	-	-	27.000.000	27.000.000
Lê Thị Đoan Trang	Kiểm soát viên	-	-	27.000.000	27.000.000
Ban Giám đốc					
Hoàng Minh Thảo	Phó Giám đốc	206.057.481	328.137.349	36.000.000	570.194.830
Nguyễn Viết Trường	Kế toán trưởng	173.616.441	307.337.349	30.000.000	510.953.790
Cộng		**1.039.948.663**	**2.395.800.000**	**390.000.000**	**3.825.748.663**
Kỳ trước					
Hội đồng quản trị					
Nguyễn Thành Sơn	Chủ tịch	231.000.000	383.128.550	-	614.128.550
Tạ Cao Thái	Phó Chủ tịch	-	42.300.520	60.000.000	102.300.520
Lê Chí Đăng	Thành viên/Giám đốc	223.485.294	365.955.018	36.000.000	625.440.312
Phạm Hiếu Đạo	Thành viên/Phó Giám đốc	187.121.648	282.755.018	36.000.000	505.876.666
Nguyễn Huỳnh Mai	Thành viên	-	34.609.516	36.000.000	70.609.516

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Nguyễn Châu Bảo	Thành viên	-	34.609.516	36.000.000	70.609.516
Hoàng Đức Thịnh	Thành viên	-	34.609.516	36.000.000	70.609.516
Ban Kiểm soát					
Đỗ Thanh Thành	Trưởng ban	-	-	30.000.000	30.000.000
Lê Hải Nam	Kiểm soát viên	-	-	27.000.000	27.000.000
Lê Thị Đoan Trang	Kiểm soát viên	-	-	27.000.000	27.000.000
Ban Giám đốc					
Hoàng Minh Thảo	Phó Giám đốc	193.289.363	244.300.000	-	437.589.363
Nguyễn Viết Trường	Kế toán trưởng	161.099.866	250.418.512	-	411.518.378
Cộng		**995.996.171**	**1.672.686.166**	**324.000.000**	**2.992.682.337**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("SNP")	Cổ đông lớn (sở hữu 25,64%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	Cổ đông lớn (sở hữu 22,06%)
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông (sở hữu 4,64%)
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng ("DVKT")	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty con của DVKT
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của SNP
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Vận tải Thuỷ Tân Cảng	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Tân Cảng miền Trung	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	Công ty con của SNP
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn SNP

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhóm công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	107.798.854.303	191.064.757.516
Doanh thu cho thuê bãi	*76.250.000.000*	*76.500.000.000*
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	*14.743.733.256*	*11.305.229.664*
Doanh thu dịch vụ vận tải	*9.050.582.047*	*101.783.271.852*
Doanh thu dịch vụ khác	*7.754.539.000*	1.476.256.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	138.500.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	22.400.000	111.000.000

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.784.068.380	23.272.173.900
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	19.601.732.500	20.021.662.500
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	3.234.825.000	3.304.125.000
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	44.479.015	101.797.832
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	5.021.732.605	1.455.291.808
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	19.200.000	14.437.037
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	54.398.000	35.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.755.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuỷ Tân Cảng	946.482.374	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	30.250.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng miền Trung	-	8.900.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.13 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Nhóm công ty cung cấp.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển và dịch vụ phụ trợ; ("Lĩnh vực cảng biển")
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

	Lĩnh vực cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	96.680.001.996	91.043.003.757	187.723.005.753
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***96.680.001.996***	***91.043.003.757***	***187.723.005.753***

	Lĩnh vực cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.982.477.922	7.616.472.022	78.598.949.944
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(22.012.469.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			56.586.480.805
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			3.689.118.012
Chi phí tài chính			(384.104.914)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			3.922.855.859
Thu nhập khác			1.417.791.969
Chi phí khác			(86.917.163)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(12.746.897.844)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***52.398.326.724***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***14.477.008.772***	***7.107.283.022***	***21.584.291.794***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	***10.881.223.165***	***4.905.956.362***	***15.787.179.527***
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.281.485.664	111.848.103.019	201.129.588.683
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***89.281.485.664***	***111.848.103.019***	***201.129.588.683***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	67.616.945.070	7.273.092.335	74.890.037.405
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.496.287.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			58.393.750.161
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			3.366.051.735
Chi phí tài chính			(368.770.656)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			3.520.370.092
Thu nhập khác			1.906.280.076
Chi phí khác			(9.408.400)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(13.083.296.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***53.724.976.744***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***23.980.292.232***	***11.294.496.692***	***35.274.788.924***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	***11.667.169.180***	***6.556.515.481***	***18.223.684.661***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

	Lĩnh vực cảng biển	Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	661.509.146.568	106.335.159.248	767.844.305.816
Tổng tài sản			***767.844.305.816***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	115.975.837.363	61.911.272.423	177.887.109.786
Tổng nợ phải trả			***177.887.109.786***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	630.435.465.521	93.792.965.266	724.228.430.787
Tổng tài sản			***724.228.430.787***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	49.414.282.580	45.877.429.908	95.291.712.488
Tổng nợ phải trả			***95.291.712.488***

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Nhóm công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa.

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Nhóm công ty áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	110.600.000.000	1.228.768.773	111.828.768.773	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.038.391.482	(1.228.768.773)	10.809.622.709	(i)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	5.875.205.085	5.875.205.085	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	320	6.958.547.961	(5.875.205.085)	1.083.342.876	(ii)

(i) Trình bày lại số liệu so sánh đầu năm bằng cách chuyển khoản lãi dự các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu "Phải thu khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"

(ii) Trình bày lại số liệu so sánh đầu năm bằng cách chuyển khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

5. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nhóm công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng, đối tác. Sự không

chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng và phải thu khác là 178.777.337.178 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 8.172.729.893 VND.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng, đối tác và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Đánh giá lại khả năng thu hồi khi có dấu hiệu bất thường về tình hình tài chính của khách hàng.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định hữu hình

Nhóm công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế với thời gian khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản được trình bày tại Thuyết minh IV.8 và IV.9. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình là 630.658.190.892 VND, giá trị còn lại 119.189.541.861 VND.

Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính thời gian sử dụng hữu ích phụ thuộc vào đặc điểm kỹ thuật, điều kiện vận hành, mức độ hao mòn của từng nhóm tài sản, mức điều chỉnh ước tính và thời điểm phát sinh thay đổi. Do các yếu tố này khác nhau giữa từng nhóm tài sản, Ban Giám đốc không có cơ sở phù hợp để áp dụng một giả định chung nhằm xác định một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ảnh hưởng cụ thể sẽ được xác định khi Nhóm công ty có đầy đủ căn cứ để điều chỉnh ước tính.

Việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của một nhóm tài sản sẽ làm thay đổi chi phí khấu hao của kỳ phát sinh thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng trong thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản đó. Thay đổi này (nếu có) sẽ được ghi nhận phi hồi tố theo quy định về thay đổi ước tính kế toán.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng